



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **18** /2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày **22** tháng **3** năm 2024

THÔNG TƯ

**Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia
do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý**

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý quy định các danh mục nội dung định mức và lượng tiêu hao tương ứng có liên quan đến công tác nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trên phương tiện vận chuyển tại cửa kho dự trữ quốc gia bao gồm các Phụ lục (từ Phụ lục I đến Phụ lục XXIX) kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày **10** tháng **5** năm 2024

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có

liên quan đến công tác quản lý, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT (80 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



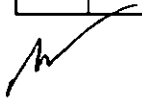
Lê Tân Cận

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP GẠO ĐÓNG BAO DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện thắp sáng, vận hành thiết bị	KWh	0,3500	
1.2	Nước uống	Lít	0,4000	
1.3	Nước sinh hoạt	m ³	0,0600	
1.4	Bạt PP trải cửa kho	m ²	0,0560	
1.5	Khóa kho	Chiếc	0,0400	
1.6	Ván cầu	m ³	0,00024	
1.7	Thang tre	Chiếc	0,0040	
1.8	Chổi	Chiếc	0,0100	
1.9	Gầu hút	Chiếc	0,0040	
1.10	Chỉ khâu	Kg	0,0050	
1.11	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.12	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.13	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.14	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.15	Giày bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.16	Túi đựng mẫu	Kg	0,00365	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Vận chuyển vật tư, dụng cụ phục vụ nhập	Công	0,0200	

2.2	Chuyển gạo từ phương tiện, qua cân, xếp vào kho	Công	0,5800	
2.3	Xử lý môi trường (thu dọn phế thải sau khi nhập)	Công	0,0190	
2.4	Vệ sinh kho trước khi nhập	Công	0,0029	
2.5	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập	Công	0,0057	
2.6	Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng gạo nhập kho	Công	0,0171	
2.7	Thuê lao động tạp vụ phục vụ nhập	Công	0,0064	



./.



Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XUẤT GẠO ĐÓNG BAO DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện thắp sáng, vận hành thiết bị	KWh	0,3500	
1.2	Nước uống	Lít	0,4000	
1.3	Nước sinh hoạt	m ³	0,0600	
1.4	Vỏ bao PP (bổ sung rách, vỡ 5%)	Chiếc	1,0000	
1.5	Chi khâu	Kg	0,0053	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0100	
1.7	Gầu hút	Chiếc	0,0040	
1.8	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.9	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.10	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.11	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.12	Giày bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.13	Túi đựng mẫu	Kg	0,00365	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Vận chuyển vật tư, dụng cụ phục vụ xuất	Công	0,0100	
2.2	Chuyển gạo từ kho, qua cân, lên phương tiện	Công	0,5800	
2.3	Xử lý môi trường (thu dọn phế thải sau khi xuất)	Công	0,0145	
2.4	Thuê lao động tạp vụ phục vụ xuất	Công	0,0064	
2.5	Vệ sinh kho, hàng sau khi xuất	Công	0,0057	
2.6	Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng gạo xuất kho	Công	0,0057	

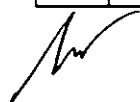
Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP THỐC ĐỒ RỜI DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

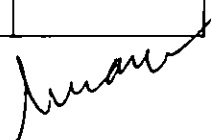
Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện thắp sáng, vận hành thiết bị	KWh	0,3500	
1.2	Nước uống	Lít	0,4000	
1.3	Nước sinh hoạt	m ³	0,0600	
1.4	Thùng hoặc bao PP	Chiếc	0,0800	
1.5	Bạt PP trải cửa kho	m ²	0,0560	
1.6	Khóa kho	Chiếc	0,0400	
1.7	Ván cầu	m ³	0,00024	
1.8	Thang tre	Chiếc	0,0040	
1.9	Chổi	Chiếc	0,0100	
1.10	Gầu hót	Chiếc	0,0040	
1.11	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.12	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.13	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.14	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.15	Giày bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.16	Túi đựng mẫu	Kg	0,00365	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Vận chuyển vật tư, dụng cụ phục vụ nhập	Công	0,0200	
2.2	Chuyển thóc từ phương tiện, qua cân, xếp vào kho	Công	0,6000	
2.3	Xử lý môi trường (thu dọn phế thải sau khi nhập)	Công	0,0190	
2.4	Vệ sinh kho trước khi nhập	Công	0,0029	

2.5	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập	Công	0,0057	
2.6	Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng thóc nhập kho	Công	0,0247	
2.7	Thuê lao động tạp vụ phục vụ nhập	Công	0,0064	



./.



Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XUẤT THÓC ĐỎ RÒI DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện thắp sáng, vận hành thiết bị	KWh	0,3500	
1.2	Nước uống	Lít	0,4000	
1.3	Nước sinh hoạt	m ³	0,0600	
1.4	Thùng hoặc bao PP	Chiếc	0,0800	
1.5	Bạt PP trải cửa kho	m ²	0,0560	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0100	
1.7	Gàu hót	Chiếc	0,0040	
1.8	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.9	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.10	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.11	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.12	Giày bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.13	Túi đựng mẫu	Kg	0,00365	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Vận chuyển vật tư, dụng cụ phục vụ xuất	Công	0,0100	
2.2	Chuyên thóc từ kho, qua cân, lên phương tiện	Công	0,6000	
2.3	Xử lý môi trường (thu dọn phế thải sau khi xuất)	Công	0,0145	
2.4	Vệ sinh kho, hàng sau khi xuất	Công	0,0057	
2.5	Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng thóc xuất kho	Công	0,0057	
2.6	Thuê lao động tạp vụ phục vụ xuất	Công	0,0064	

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP THỐC ĐÓNG BAO DỰ TRÙ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện thấp sáng, vận hành thiết bị	KWh	0,3500	
1.2	Nước uống	Lít	0,4000	
1.3	Nước sinh hoạt	m ³	0,0600	
1.4	Bao PP	Chiếc	23,0000	
1.5	Bạt PP trải cửa kho	m ²	0,0560	
1.6	Khóa kho	Chiếc	0,0400	
1.7	Ván cầu	m ³	0,00024	
1.8	Thang tre	Chiếc	0,0040	
1.9	Chổi	Chiếc	0,0100	
1.10	Gầu hút	Chiếc	0,0040	
1.11	Chỉ khâu	Kg	0,0300	
1.12	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.13	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.14	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.15	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.16	Giày bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.17	Túi đựng mẫu	Kg	0,00365	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Vận chuyển vật tư, dụng cụ phục vụ nhập	Công	0,0200	

2.2	Chuyển thóc từ phương tiện, sang bao, qua cân, xếp vào kho	Công	0,7000	
2.3	Xử lý môi trường (thu dọn phế thải sau khi nhập)	Công	0,0190	
2.4	Vệ sinh kho trước khi nhập	Công	0,0029	
2.5	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập	Công	0,0057	
2.6	Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng thóc nhập kho	Công	0,0245	
2.7	Thuê lao động tạp vụ phục vụ nhập	Công	0,0064	

./.

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XUẤT THÓC ĐÓNG BAO DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện thấp sáng, vận hành thiết bị	KWh	0,3500	
1.2	Nước uống	Lít	0,4000	
1.3	Nước sinh hoạt	m ³	0,0600	
1.4	Chổi	Chiếc	0,0100	
1.5	Gầu hút	Chiếc	0,0040	
1.6	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.7	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.8	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.9	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0100	
1.10	Giày bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.11	Túi đựng mẫu	Kg	0,00365	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Vận chuyển vật tư, dụng cụ phục vụ xuất	Công	0,0100	
2.2	Chuyển thóc từ kho, qua cân, lên phương tiện	Công	0,6000	
2.3	Xử lý môi trường (thu dọn phế thải sau khi xuất)	Công	0,0145	
2.4	Vệ sinh kho, hàng sau khi xuất	Công	0,0057	
2.5	Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng thóc xuất kho	Công	0,0057	
2.6	Thuê lao động tạp vụ phục vụ xuất	Công	0,0064	

./.

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP MUỐI ĂN DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP che cửa kho khi bốc muối	m ²	0,0500	
1.2	Thang tre	Chiếc	0,0010	
1.3	Khóa kho	Chiếc	0,0030	
1.4	Điện phục vụ nhập kho	KWh	0,9600	
1.5	Nước phục vụ nhập kho	m ³	0,0655	
1.6	Nước uống	Lít	0,5500	
1.7	Xẻng (có cán)	Chiếc	0,0040	
1.8	Cuốc (có cán)	Chiếc	0,0020	
1.9	Thuổng (thêu nhôm)	Chiếc	0,0010	
1.10	Gầu hót	Chiếc	0,0020	
1.11	Thúng tre	Chiếc	0,0600	
1.12	Bàn cào gỗ vét dón muối (gầu hót muối)	Chiếc	0,0020	
1.13	Khẩu trang	Chiếc	0,0100	
1.14	Găng tay bảo hộ	Đôi	0,0100	
1.15	Kính bảo hộ	Chiếc	0,0050	
1.16	Ủng bảo hộ	Đôi	0,0050	
1.17	Giày bảo hộ	Đôi	0,0050	
1.18	Mũ bảo hộ	Chiếc	0,0050	
1.19	Cầu đổ muối 4 cái (6m x 0,4m x 0,05m)	m ³	0,0005	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng muối	Mẫu	0,0010	
2.2	Công chuyển muối từ phương tiện, qua cân, vào kho	Công	0,6500	

./.

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XUẤT MUỐI ẮN DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn. lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP che cửa kho khi bốc muối	m ²	0,0500	
1.2	Điện phục vụ xuất kho	KWh	0,8844	
1.3	Nước phục vụ xuất kho	m ³	0,0415	
1.4	Xèng (có cán)	Chiếc	0,0050	
1.5	Cuốc (có cán)	Chiếc	0,0020	
1.6	Xà beng	Chiếc	0,0010	
1.7	Cuốc chìm	Chiếc	0,0020	
1.8	Thúng tre	Chiếc	0,0600	
1.9	Bàn cào gỗ vét đôn muối	Chiếc	0,0020	
1.10	Cầu đổ muối 4 cái (6m x 0,4m x 0,05m)	m ³	0,0005	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng muối	Mẫu	0,0010	
2.2	Công chuyển muối từ kho, qua cân, lên phương tiện	Công	0,7500	

./.

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT XUỒNG DT1 DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	5,0000	
1.2	Điện	KWh	6,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,7000	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,0300	
1.5	Chổi	Chiếc	0,5000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,1000	
1.7	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	2,0000	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Thuê chuyên gia kỹ thuật (kiểm tra thông số xuồng)	Công	0,5000	
2.2	Chuẩn bị trang thiết bị (giá kê, kích, lốp)	Công	0,7000	
2.3	Bốc xếp phụ kiện theo xuồng ra vào kho	Công	0,3000	
2.4	Thuê phương tiện đưa xuồng lên, xuồng phương tiện vận tải	Ca	0,1500	
2.5	Thuê phương tiện vận chuyển xuồng ra, vào kho	Ca	0,1000	
2.6	Nổ máy, vận hành kiểm tra*	Lần	1,0000	Phụ lục kèm theo
2.7	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,2280	
2.8	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,1429	
2.9	Kiểm tra số lượng, chất lượng, chủng loại hàng so với hồ sơ	Công	0,1143	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0857	

./.

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT XUỒNG DT2 DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	5,0000	
1.2	Điện	KWh	7,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	1,0000	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,1300	
1.5	Chổi	Chiếc	0,5000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,1100	
1.7	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	4,0000	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Thuê chuyên gia kỹ thuật (kiểm tra thông số xuồng)	Công	0,5000	
2.2	Chuẩn bị trang thiết bị (giá kê, kích, hơi lốp...)	Công	1,0000	
2.3	Bốc xếp phụ kiện theo xuồng ra, vào kho	Công	0,5000	
2.4	Thuê phương tiện vận chuyên xuồng ra, vào kho	Ca	0,5000	<i>Phụ lục kèm theo</i>
2.5	Nổ máy, vận hành kiểm tra*	Lần	1,0000	
2.6	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3500	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,1429	
2.8	Kiểm tra số lượng, chất lượng, chủng loại hàng so với hồ sơ	Công	0,1429	
2.9	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1429	

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT XUỒNG DT3 DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	5,0000	
1.2	Điện	KWh	8,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	1,0000	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,2200	
1.5	Chổi	Chiếc	0,5000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,1400	
1.7	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	4,0000	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Thuê chuyên gia kỹ thuật (kiểm tra thông số xuống)	Công	0,5000	
2.2	Chuẩn bị trang thiết bị (già kê, kích, hơi lốp...)	Công	1,0000	
2.3	Bốc xếp phụ kiện theo xuống ra, vào kho	Công	0,8000	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra*	Lần	1,0000	Phụ lục kèm theo
2.5	Thuê phương tiện vận chuyển xuống ra, vào kho	Ca	0,5000	
2.6	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3800	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,1429	
2.8	Kiểm tra số lượng, chất lượng, chủng loại hàng so với hồ sơ	Công	0,2857	
2.9	Hoàn thiện lô hàng (lắp ráp phụ kiện đã tháo dỡ, kê xếp)	Công	0,2857	
2.10	Tháo dỡ một số dụng cụ trên xuống để vận chuyển	Công	0,2857	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1429	

./.

Phụ lục XII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT XUỒNG DT4 DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	5,000	
1.2	Điện	KWh	9,000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	1,500	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,280	
1.5	Chổi	Chiếc	0,500	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,140	
1.7	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	4,000	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Thuê chuyên gia kỹ thuật (kiểm tra thông số xuồng)	Công	0,550	
2.2	Chuẩn bị trang thiết bị (già kê, kích, hơi lốp...)	Công	1,500	
2.3	Bóc xếp phụ kiện theo xuồng ra, vào kho	Công	1,000	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra*	Lần	1,000	Phụ lục kèm theo
2.5	Thuê phương tiện vận chuyển xuồng ra, vào kho	Ca	0,500	
2.6	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,4000	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,143	
2.8	Kiểm tra số lượng, chất lượng, chủng loại hàng so với hồ sơ	Công	0,143	
2.9	Hoàn thiện lô hàng (lắp ráp phụ kiện đã tháo dỡ, kê xếp)	Công	0,371	
2.10	Tháo dỡ một số một số dụng cụ trên xuồng để vận chuyển	Công	0,429	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,143	

/.

Phụ lục kèm theo Phụ lục IX, X, XI, XII
NỔ MÁY, VẬN HÀNH KIỂM TRA XUỒNG CÁC LOẠI (thời gian 30 phút)

(Kèm theo Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .. tháng .. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc(bộ).lần

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			
			DT1	DT2	DT3	DT4
1	2	3	4	5	6	7
I	Nổ máy kiểm tra					
1.1	Dầu Diesel	Lít			5,000	8,000
1.2	Xăng A95	Lít	1,500	3,000		
1.3	Mỡ máy, mỡ chịu nước	Kg	0,020	0,050	0,100	0,150
1.4	Ắc quy	Chiếc		0,036	0,036	0,036
1.5	Dầu nhớt pha máy	Kg	0,060	0,120		
1.6	Giẻ lau	Kg	0,100	0,100	0,200	0,250
2	Chuẩn bị, vận hành, vệ sinh sau khi nổ máy	Công	0,200	0,250	0,250	0,313

Phụ lục XIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
NHÀ BẠT CỨU SINH LOẠI 16,5 M² DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 48 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,1000	
1.2	Điện	KWh	0,1000	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0070	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0050	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0100	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0170	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0050	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0700	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng may vỏ nhà bạt (10% số vỏ)	Công	0,2000	
2.2	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0640	
2.3	Lắp dựng thử 2% số nhà bạt và kiểm tra	Công	0,1900	
2.4	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,1100	
2.5	Vận chuyển nhà bạt ra, vào kho	Công	0,1300	
2.6	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống giá kê	Công	0,1100	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0029	
2.8	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0057	
2.9	Kiểm tra bằng cảm quan về sự đồng bộ và chất lượng	Công	0,0266	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng nhà bạt so với hồ sơ	Công	0,0109	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0040	

Phụ lục XIV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
NHÀ BẠT CỨU SINH LOẠI 24,75 M2 DỰ TRỮ QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,1000	
1.2	Điện	KWh	0,1000	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0070	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0050	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0140	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0170	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0050	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0700	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng may vỏ nhà bạt (10% số vỏ)	Công	0,2000	
2.2	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0730	
2.3	Lắp dựng thử 2% số nhà bạt và kiểm tra	Công	0,2000	
2.4	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,1600	
2.5	Vận chuyển nhà bạt ra, vào kho	Công	0,1770	
2.6	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống giá kê	Công	0,1600	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0029	
2.8	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0057	
2.9	Kiểm tra bằng cảm quan về sự đồng bộ và chất lượng	Công	0,0371	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng nhà bạt so với hồ sơ	Công	0,0143	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0043	

Phụ lục XV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
NHÀ BẠT CỨU SINH LOẠI 60 M2 DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,2000	
1.2	Điện	KWh	0,1700	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0150	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0050	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0300	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0200	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0080	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,1000	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng may vỏ nhà bạt (10% số vỏ)	Công	0,5000	
2.2	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,1100	
2.3	Lắp dựng thử 2% số nhà bạt và kiểm tra	Công	0,4000	
2.4	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,1840	
2.5	Vận chuyển nhà bạt ra, vào kho	Công	0,2090	
2.6	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống giá kê	Công	0,1840	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0031	
2.8	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0091	
2.9	Kiểm tra bằng cảm quan về sự đồng bộ và chất lượng	Công	0,0571	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng nhà bạt so với hồ sơ	Công	0,0171	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0057	

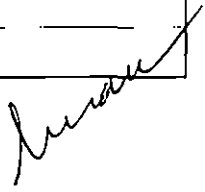
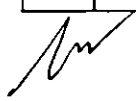
./.

Phụ lục XVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
NHÀ BẠT CỨU SINH NHẸ LOẠI 16,5 M² DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,0830	
1.2	Điện	KWh	0,1000	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0080	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0050	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0100	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0150	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0040	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0670	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng may vỏ nhà bạt (10% số vỏ)	Công	0,2000	
2.2	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0430	
2.3	Lắp dựng thử 2% số nhà bạt và kiểm tra	Công	0,1670	
2.4	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,0540	
2.5	Vận chuyển nhà bạt ra, vào kho	Công	0,0620	
2.6	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống giá kê	Công	0,0540	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0029	
2.8	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0057	
2.9	Kiểm tra bằng cảm quan về sự đồng bộ và chất lượng	Công	0,0266	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng nhà bạt so với hồ sơ	Công	0,0077	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0037	



Phụ lục XVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
NHÀ BẠT CỨU SINH NHỆ LOẠI 24,5 M² DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,0970	
1.2	Điện	KWh	0,1000	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0080	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0050	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0130	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0150	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0040	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0670	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng may vỏ nhà bạt (10% số vỏ)	Công	0,2000	
2.2	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0480	
2.3	Lắp dựng thử 2% số nhà bạt và kiểm tra	Công	0,1780	
2.4	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,0820	
2.5	Vận chuyển nhà bạt ra, vào kho	Công	0,0900	
2.6	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống giá kê	Công	0,0820	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0029	
2.8	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0054	
2.9	Kiểm tra bằng cảm quan về sự đồng bộ và chất lượng	Công	0,0314	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng nhà bạt so với hồ sơ	Công	0,0143	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0037	

/.

Phụ lục XVIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT

NHÀ BẠT CỨU SINH NHẸ LOẠI 60 M² DỰ TRỮ QUỐC GIA

*(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,2000	
1.2	Điện	KWh	0,1250	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0080	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0050	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0250	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0170	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0050	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0830	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng may vỏ nhà bạt (10% số vỏ)	Công	0,4500	
2.2	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0570	
2.3	Lắp dựng thử 2% số nhà bạt và kiểm tra	Công	0,3500	
2.4	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,1090	
2.5	Vận chuyển nhà bạt ra, vào kho	Công	0,1240	
2.6	Xếp dỡ nhà bạt lên, xuống giá kê	Công	0,1090	
2.7	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0029	
2.8	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0071	
2.9	Kiểm tra bằng cảm quan về sự đồng bộ và chất lượng	Công	0,0420	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng nhà bạt so với hồ sơ	Công	0,0143	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0037	

/.

Luân

Phụ lục XIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT PHAO TRÒN CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,0050	
1.2	Điện	KWh	0,0840	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0015	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0040	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0060	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0012	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0004	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0062	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng, thông số kỹ thuật (2% số phao)	Công	0,0017	
2.2	Xếp dỡ phao tròn lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,0022	
2.3	Vận chuyển phao tròn ra, vào kho	Công	0,0048	
2.4	Xếp dỡ phao tròn lên, xuống giá kê	Công	0,0024	
2.5	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0003	
2.6	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0017	
2.7	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0004	
2.8	Kiểm tra số lượng, chất lượng bằng cảm quan	Công	0,0007	
2.9	Kiểm tra số lượng, chất lượng phao tròn so với hồ sơ	Công	0,0004	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0003	

Phụ lục XX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

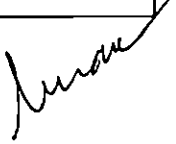
NHẬP, XUẤT PHAO ÁO CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA

*(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,0017	
1.2	Điện	KWh	0,0064	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0005	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0066	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0089	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0010	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0003	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0033	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng, thông số kỹ thuật (2% số phao)	Công	0,0030	
2.2	Xếp dỡ phao áo lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,0031	
2.3	Vận chuyển phao áo ra, vào kho	Công	0,0053	
2.4	Xếp dỡ phao áo lên, xuống giá kê	Công	0,0033	
2.5	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0006	
2.6	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0030	
2.7	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0008	
2.8	Kiểm tra số lượng, chất lượng bằng cảm quan	Công	0,0015	
2.9	Kiểm tra số lượng, chất lượng phao áo so với hồ sơ	Công	0,0010	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0006	

/.



Phụ lục XXI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT BÈ CỨU SINH NHẹ (phao bè) DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP	m ²	0,0110	
1.2	Điện	KWh	0,0433	
1.3	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0031	
1.4	Thuốc xử lý gián, nhện	Hộp	0,0036	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0055	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0035	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0005	
1.8	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0135	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng, thông số kỹ thuật (2% số phao)	Công	0,0065	
2.2	Xếp dỡ phao bè lên, xuống phương tiện vận tải	Công	0,0089	
2.3	Vận chuyển phao bè ra, vào kho	Công	0,0105	
2.4	Xếp dỡ phao bè lên, xuống giá kê	Công	0,0089	
2.5	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0012	
2.6	Lắp đặt, sắp xếp giá kê	Công	0,0071	
2.7	Chuẩn bị công cụ vận chuyển vật tư kê xếp hàng	Công	0,0009	
2.8	Kiểm tra số lượng, chất lượng bằng cảm quan	Công	0,0036	
2.9	Kiểm tra số lượng, chất lượng phao bè so với hồ sơ	Công	0,0005	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0007	

./.

Phụ lục XXII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT KIM LOẠI CÁC LOẠI DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Điện	KWh	0,0300	
1.2	Nước (vệ sinh)	m ³	0,0040	
1.3	Giẻ lau	Kg	0,0010	
1.4	Chổi	Chiếc	0,0020	
1.5	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0010	
1.6	Bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang)	Bộ	0,0100	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra chất lượng hàng nhập, xuất	Công	0,0080	
2.2	Xếp dỡ kim loại lên, xuống phương tiện vận tải	Ca	0,0110	
2.3	Vận chuyển kim loại ra, vào kho	Ca	0,0120	
2.4	Xếp dỡ kim loại lên, xuống giá kê	Ca	0,0110	
2.5	Sửa chữa, kiểm định dụng cụ, cân đo	Công	0,0020	
2.6	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0011	
2.7	Kiểm tra số lượng, chất lượng kim loại so với hồ sơ	Công	0,0006	
2.8	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0006	

/.

Phụ lục XXIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NHẬP, XUẤT MÁY XÚC ĐÀO ĐA NĂNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra phụ tùng đồ nghề	m ²	2,0000	
1.2	Điện	KWh	2,5000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,5000	
1.4	Can đựng nhiên liệu, tuy ô, ống dẫn	Chiếc	0,2000	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,1500	
1.6	Chổi	Chiếc	0,3000	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,1500	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra sự làm việc của hệ thống công tác	Công	0,6500	
2.2	Vận chuyển kê xếp phụ tùng ra, vào kho	Ca	0,6500	
2.3	Chuyển xe lên, xuống phương tiện và ra, vào kho	Công	0,7000	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra*	Lần	1,0000	Phụ lục kèm theo
2.5	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3650	
2.6	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0857	
2.7	Chuẩn bị trang thiết bị nhập, xuất	Công	0,2286	
2.8	Kiểm đếm về số lượng phụ tùng đồ nghề	Công	0,1143	
2.9	Kiểm tra số lượng, chất lượng xe bằng cảm quan	Công	0,0857	
2.10	Kiểm tra số lượng, chất lượng xe so với hồ sơ	Công	0,1143	
2.11	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1429	

Phụ lục kèm theo Phụ lục XXIII
NỖ MÁY, VẬN HÀNH KIỂM TRA MÁY XÚC ĐÀO ĐÀ NẰNG

(Kèm theo Thông tư số ... 18../2024/TT-BTC ngày .. 22 Tháng .. 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Nổ máy kiểm tra			
1.1	Dầu Diesel	Lít	4,50	
1.2	Ắc quy	Chiếc	0,040	
1.3	Giẻ lau	Kg	0,01	
2	Chuẩn bị, vận hành, vệ sinh sau khi nổ máy	Công	0,20	

./.

Phụ lục XXIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
MÁY BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra thiết bị, phụ tùng đi kèm	m ²	0,5000	
1.2	Điện	KWh	0,0400	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,5000	
1.4	Cán đựng nhiên liệu, tuy ô, ống dẫn	Cái	0,0500	
1.5	Giẻ lau	Kg	0,0400	
1.6	Chổi	Chiếc	0,0500	
1.7	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0100	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Kiểm tra sự làm việc của hệ thống công tác	Công	0,1000	
2.2	Vận chuyển kê xếp phụ tùng ra, vào kho	Công	0,1000	
2.3	Chuyển xe lên, xuống phương tiện vận tải	Ca	0,0400	
2.4	Chuyển máy lên, xuống giá kê hàng	Ca	0,0400	
2.5	Chuyển máy ra, vào kho	Ca	0,0500	
2.6	Nổ máy, vận hành kiểm tra*	Lần	1,0000	Phụ lục kèm theo
2.7	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,0700	
2.8	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0143	
2.9	Kiểm đếm về số lượng thiết bị phụ tùng đi kèm	Công	0,0800	
0	Kiểm tra số lượng, chất lượng máy bằng cảm quan	Công	0,0429	
1	Kiểm tra số lượng, chất lượng máy so với hồ sơ	Công	0,0286	
2	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0143	

Phụ lục kèm theo Phụ lục XXIV

NỔ MÁY, VẬN HÀNH KIỂM TRA MÁY BƠM CHỮA CHÁY - 30 phút

(Kèm theo Thông tư số 18./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Nổ máy kiểm tra			
1.1	Xăng A95	Lít	2,50	
1.2	Dầu nhớt pha máy	Lít	0,038	
1.3	Giẻ lau	Kg	0,01	
2	Chuẩn bị, vận hành, vệ sinh sau khi nổ máy	Công	0,10	

J.

Phụ lục XXV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NHẬP, XUẤT ĐỘNG CƠ THỦY DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra thiết bị, phụ tùng đi kèm	m ²	0,0500	
1.2	Điện	KWh	0,9000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,1000	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,1000	
1.5	Chổi	Chiếc	0,1000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,1000	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Chuyển động cơ và phụ tùng lên, xuống phương tiện vận tải	Ca	0,2000	
2.2	Chuyển động cơ và phụ tùng ra, vào kho	Ca	0,3000	
2.3	Chuyển động cơ và phụ tùng lên, xuống giá kê hàng	Ca	0,0900	
2.4	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0286	
2.5	Kiểm đếm về số lượng phụ tùng, đồ nghề đi kèm	Công	0,4286	
2.6	Kiểm tra số lượng, chất lượng động cơ thủy bằng cảm quan	Công	0,0857	
2.7	Kiểm tra số lượng, chất lượng động cơ so với hồ sơ	Công	0,0571	
2.8	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,0571	

./.

Phụ lục XXVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ TRỮ QUỐC GIA (LOẠI 30 ĐẾN 50 KVA)
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra thiết bị, phụ tùng đi kèm	m ²	1,4000	
1.2	Điện	KWh	3,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,2800	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,0560	
1.5	Chổi	Chiếc	0,2000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0420	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Chuyển máy, phụ tùng, đồ nghề từ phương tiện xuống và vào kho, từ kho lên phương tiện	Ca	0,2500	
2.2	Chuyển máy ra vào kho	Ca	0,2800	
2.3	Chuyển máy lên, xuống giá kê	Ca	0,2300	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra *	Lần	1,0000	<i>Phụ lục kèm theo</i>
2.5	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3400	
2.6	Vệ sinh kho tàng, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0571	
2.7	Kiểm tra số lượng, chất lượng động cơ so với hồ sơ	Công	0,1143	
2.8	Kiểm tra bằng cảm quan	Công	0,1286	
2.9	Kiểm đếm về số lượng phụ tùng, đồ nghề kèm theo	Công	0,1000	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1143	

Phụ lục XXVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ TRỮ QUỐC GIA (LOẠI TRÊN 50 ĐẾN 100 KVA)
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra thiết bị, phụ tùng đi kèm	m ²	1,6000	
1.2	Điện	KWh	3,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,3200	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,0640	
1.5	Chổi	Chiếc	0,2000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0480	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Chuyên máy, phụ tùng, đồ nghề từ phương tiện xuống và vào kho, từ kho lên phương tiện	Ca	0,2500	
2.2	Chuyển máy ra vào kho	Ca	0,2800	
2.3	Chuyển máy lên, xuống giá kê	Ca	0,2300	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra *	Lần	1,0000	<i>Phụ lục kèm theo</i>
2.5	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3400	
2.6	Vệ sinh kho tàng, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0571	
2.7	Kiểm tra số lượng, chất lượng động cơ so với hồ sơ	Công	0,1143	
2.8	Kiểm tra bằng cảm quan	Công	0,1286	
2.9	Kiểm đếm về số lượng phụ tùng, đồ nghề kèm theo	Công	0,1000	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1143	

Phụ lục XXVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ TRỮ QUỐC GIA (LOẠI TRÊN 100 ĐẾN 150 KVA)
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra thiết bị, phụ tùng đi kèm	m ²	1,8000	
1.2	Điện	KWh	3,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,3600	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,0720	
1.5	Chổi	Chiếc	0,2000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0540	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Chuyên máy, phụ tùng, đồ nghề từ phương tiện xuống và vào kho, từ kho lên phương tiện	Ca	0,2500	
2.2	Chuyển máy ra vào kho	Ca	0,2800	
2.3	Chuyển máy lên, xuống giá kê	Ca	0,2300	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra *	Lần	1,0000	<i>Phụ lục kèm theo</i>
2.5	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3400	
2.6	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0571	
2.7	Kiểm tra số lượng, chất lượng động cơ so với hồ sơ	Công	0,1143	
2.8	Kiểm tra bằng cảm quan	Công	0,1286	
2.9	Kiểm đếm về số lượng phụ tùng, đồ nghề kèm theo	Công	0,1000	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1143	

Phụ lục XXIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHẬP, XUẤT
MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ TRỮ QUỐC GIA (LOẠI TRÊN 150 KVA)
(Kèm theo Thông tư số 18 /2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ nhỏ lẻ			
1.1	Bạt PP trải nền kiểm tra thiết bị, phụ tùng đi kèm	m ²	2,0000	
1.2	Điện	KWh	3,0000	
1.3	Nước (vệ sinh, nổ máy)	m ³	0,4000	
1.4	Giẻ lau	Kg	0,0800	
1.5	Chổi	Chiếc	0,2000	
1.6	Xà phòng vệ sinh	Kg	0,0600	
2	Nhân công (thuê)			
2.1	Chuyển máy, phụ tùng, đồ nghề từ phương tiện xuống và vào kho, từ kho lên phương tiện	Ca	0,2500	
2.2	Chuyển máy ra vào kho	Ca	0,2800	
2.3	Chuyển máy lên, xuống giá kê	Ca	0,2300	
2.4	Nổ máy, vận hành kiểm tra *	Lần	1,0000	Phụ lục kèm theo
2.5	Xử lý môi trường (xử lý tẩy rửa dầu mỡ sau khi nhập, xuất)	Công	0,3400	
2.6	Vệ sinh kho, hàng trước khi nhập, xuất	Công	0,0571	
2.7	Kiểm tra số lượng, chất lượng động cơ so với hồ sơ	Công	0,1143	
2.8	Kiểm tra bằng cảm quan	Công	0,1286	
2.9	Kiểm đếm về số lượng phụ tùng, đồ nghề kèm theo	Công	0,1000	
2.10	Vệ sinh kho, hàng sau khi nhập, xuất kho	Công	0,1143	

./.

Phụ lục kèm theo Phụ lục XXVI, XXVII, XXVIII, XXIX

NỔ MÁY, VẬN HÀNH KIỂM TRA MÁY PHÁT ĐIỆN CÁC LOẠI - 30 phút

(Kèm theo Thông tư số ...~~18~~.../2024/TT-BTC ngày .~~22~~ tháng ..~~3~~... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			
			Loại 30-50 kVA	Loại >50-100 kVA	Loại >100-150 kVA	Loại >150 kVA
1	2	3	4	5	6	7
1	Nổ máy kiểm tra					
1.1	Dầu Diesel	Lít	5,00	8,25	12,00	16,00
1.2	Ắc quy	Chiếc	0,03	0,03	0,03	0,03
1.3	Giẻ lau	Kg	0,01	0,01	0,01	0,01
2	Chuẩn bị, vận hành, vệ sinh sau khi nổ máy	Công	1,80	1,80	1,80	1,80

./.